

THANH ÂM TÂM THỨC - MỘT CÁCH TIẾP CẬN CỦA TRIẾT HỌC VỀ CHIỀU SÂU CỦA Ý THỨC

VÕ ANH TUẤN(*)

Tóm tắt: “Thanh âm tâm thức” được đặt ra như một ẩn dụ triết học để tiếp cận bản chất của ý thức con người, gợi mở khả năng lắng nghe những rung động tinh vi của đời sống nội tâm. Từ truyền thống phương Đông với những suy tư về tâm, tính và sự giác ngộ, cho đến hiện tượng học và hiện sinh phương Tây với nỗ lực giải minh kinh nghiệm sống và sự hiện diện, nhiều luận điểm đa dạng được triển khai nhằm làm rõ sự vận hành nội tại của ý thức, những vang vọng tinh thần và chiều sâu nội tâm vốn thường bị che khuất trong nhịp sống hiện đại. Qua đó, việc nghiên cứu ý thức được khẳng định không chỉ ở bình diện nhận thức luận, mà còn như một con đường nhân sinh, gắn với khát vọng tự do, sự thức tỉnh bản ngã và khả năng giải phóng con người trước những ràng buộc xã hội, tinh thần và văn hóa trong bối cảnh đương đại.

Từ khóa: *Hiện sinh; Hiện tượng học; Thanh âm tâm thức; Triết học; Ý thức.*

SOUNDS OF CONSCIOUSNESS - A PHILOSOPHICAL APPROACH TO THE DEPTH OF CONSCIOUSNESS

Abstract: “The sound of consciousness” is posed as a philosophical metaphor to approach the nature of human consciousness, suggesting the ability to listen to the subtle vibrations of inner life. From the Eastern tradition with its reflections on mind, nature and enlightenment, to Western phenomenology and existentialism with its efforts to explain life experience and presence, many diverse arguments are deployed to clarify the internal operation of consciousness, spiritual echoes and inner depths that are often obscured in modern life. Thereby, the study of consciousness is affirmed not only on the epistemological level, but also as a path of life, associated with the desire for freedom, the awakening of the ego and the ability to liberate people from social, spiritual and cultural constraints in the contemporary context.

Keywords: *Consciousness; Existential; Phenomenology; Philosophy; The sound of consciousness.*

Ngày nhận bài: 22/9/2025; Ngày gửi phản biện: 25/9/2025; Ngày duyệt đăng bài: 03/11/2025.

(*) Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Mở đầu

Trong triết học, ý thức luôn là một trong những phạm trù trung tâm, vừa mang tính bản thể luận vừa gắn liền với nhận thức luận và nhân học. Ý thức không chỉ đơn thuần được nhìn nhận như một năng lực nhận biết thế giới khách quan mà còn là một khả năng thấu cảm, một trường rung động nội tại, nơi con người đối diện với chính bản thân, tự vấn và khám phá những chiều sâu tinh thần của chính mình. Khái niệm “thanh âm tâm thức” có thể được coi như một hình tượng triết học giàu tính biểu cảm, phản ánh sự vận động liên tục của đời sống tinh thần và quá trình tự nhận thức nội tại. Khi đặt vấn đề này trong bối cảnh triết học, bài viết nhằm làm sáng tỏ giá trị lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu ý thức không chỉ như một năng lực nhận thức mà còn như một âm vang tinh thần, một phương tiện để con người thấu hiểu chính mình, hướng tới sự trưởng thành toàn diện và thiết lập mối quan hệ hài hòa với thế giới xung quanh. Như vậy, nghiên cứu về “thanh âm tâm thức” không chỉ dừng lại ở phạm vi lý luận mà còn mở ra những khả năng ứng dụng sâu sắc trong đời sống đương đại, từ việc rèn luyện tinh thần, chiêm nghiệm nội tâm cho đến thực hành các giá trị nhân văn trong xã hội.

2. Từ dòng chảy nội tâm đến bản thể triết học của ý thức: Khảo luận về thanh âm tâm thức trong Đông - Tây

2.1. Thanh âm tâm thức và chiều sâu nội tại của ý thức

Khái niệm “thanh âm tâm thức” được sử dụng nhằm mô tả chiều sâu nội tại, tính vi tế và năng động của ý thức mà những khái niệm thông thường khó nắm bắt trọn vẹn. Nếu xem ý thức như một dòng vận động không ngừng thì “thanh âm” ở đây không mang nghĩa âm học theo nghĩa vật lý, mà là hình ảnh ẩn dụ chỉ những rung động tinh tế, liên tục và khó nắm bắt của nội giới con người. Trong đời sống tinh thần, bên dưới lớp ngôn từ và hành vi có ý thức, luôn tồn tại một “tiếng nói bên trong” - bao gồm ký ức, cảm xúc, những phản ứng tâm lý đã ăn sâu - không ngừng vang lên và chi phối cách con người tri giác thế giới. Krishnamurti mô tả trạng thái này như “một tiếng nói không bao giờ ngừng nghỉ, tiếng nói của sợ hãi, của ham muốn, của ký ức, luôn thì thầm trong tâm trí và định hình toàn bộ tiến trình nhận thức” (Krishnamurti, 1954/2001, tr. 87).

Việc lựa chọn khái niệm “thanh âm tâm thức” không chỉ mang tính mô tả mà còn nhằm nhấn mạnh đến khả năng phản ánh chính xác bản chất sống động, không cố định của ý thức. Thay vì xem ý thức như một cấu trúc ổn định, khái niệm này giúp làm nổi bật tính chuyển động, tính lặp lại của những xung lực bên trong, vốn vận hành độc lập với ý chí hay sự kiểm soát lý trí của chủ thể. Chính những “thanh âm” này tạo nên nền tảng sâu xa cho quá trình tri giác, suy nghĩ và hành động, dù chúng thường không được nhận diện trực tiếp.

Một số công trình nghiên cứu triết học tại Việt Nam đã bắt đầu tiếp cận tầng sâu của ý thức từ góc độ hiện tượng học và triết học nhân sinh, qua đó đặt nền tảng quan trọng cho việc lý giải bản chất nội tại của ý thức như một dòng sống năng động, không thể giản lược vào những mô hình lý thuyết cố định. Nguyễn Trọng Chuẩn nhấn mạnh rằng việc hiểu ý thức không thể chỉ dừng lại ở cấp độ khái niệm hay các hệ thống logic mà cần trở về với “tính hiện tiền của kinh nghiệm sống” - tức sự trực tiếp, chưa qua trung gian của những trải nghiệm sống động nơi chủ thể (Nguyễn Trọng Chuẩn, 2002, tr. 45). Theo ông, chính trong không gian hiện tiền này, ý thức bộc lộ bản chất đích thực của nó như một quá trình tự vận động, không ngừng mở ra, trong đó các yếu tố cảm xúc, tri giác, ký ức và ý chí đan xen, tạo thành dòng chảy nội tại mà mọi khái niệm đều chỉ là sự kết tinh muộn màng. Cách tiếp cận này đặc biệt có giá trị ở chỗ nó làm rõ nền tảng phi khái niệm của ý thức, điều mà khái niệm “thanh âm tâm thức” muốn biểu đạt.

Ở một hướng nghiên cứu khác, Trần Đức Thảo đã chỉ ra rằng ý thức không nảy sinh từ những cấu trúc trừu tượng, mà “khai mở từ những tầng sâu của kinh nghiệm chủ thể, nơi các xung động tâm lý và cảm xúc đóng vai trò khởi nguyên cho quá trình hình thành nhận thức” (Trần Đức Thảo, 1951/1991, tr. 132). Ông cũng khẳng định rằng những tầng sâu này không phải là những yếu tố bên ngoài tiến trình nhận thức, mà là những điều kiện nền tảng - một dạng “tính tiền-ý thức” - đóng vai trò định hình cách thức chủ thể cảm thụ và tổ chức thế giới. Chính vì thế, những rung động tâm lý, những âm hưởng mơ hồ nhưng thường trực trong đời sống nội tâm không phải là những yếu tố ngẫu nhiên, mà là “nguồn gốc thực sự của dòng ý thức” (Trần Đức Thảo, 1951/1991, tr. 134), nơi từ đó ngôn ngữ, ý niệm và cấu trúc tư duy được hình thành.

Từ hai hướng tiếp cận này có thể thấy, các học giả Việt Nam không chỉ mô tả ý thức như một hiện tượng nội tâm mà còn tiến tới khẳng định vai trò nền tảng của các tầng trải nghiệm tiền khái niệm. “Thanh âm tâm thức”, xét trong bối cảnh này, trở thành một khái niệm giàu tính gợi mở, giúp diễn đạt được bản chất vừa vi tế vừa năng động của tầng sâu ý thức. Đây là nơi những yếu tố chưa được ngôn ngữ hóa, chưa định hình thành ý niệm, vẫn âm thầm vận hành và định hướng cho hoạt động nhận thức, cảm xúc và hành vi của con người. Nói cách khác, nếu lớp bề mặt của ý thức là nơi các hình ảnh, ngôn từ và tư tưởng được biểu đạt, thì tầng “thanh âm” chính là nơi phát sinh những xung lực nền tảng, là “điểm khởi phát của mọi hình thái biểu hiện tâm lý - tinh thần” (Trần Đức Thảo, 1951/1991, tr. 136).

Cách tiếp cận này có giá trị triết học sâu sắc. Thứ nhất, nó cho phép thoát khỏi quan niệm giản lược ý thức vào các mô hình khái niệm hoặc hành vi, vốn thường bỏ qua những tầng vi tế của đời sống nội tâm. Thứ hai, nó mở ra khả năng tiếp cận ý thức

như một hiện tượng sống động, nơi nghiên cứu triết học cần hướng tới việc mô tả chính xác những cấu trúc tiền khái niệm - tức những “thanh âm” không thể nghe bằng giác quan, nhưng có thể được nhận ra qua sự tự phản tỉnh triệt để. Thứ ba, nó đặt nền cho một phương pháp luận triết học nhấn mạnh đến sự trải nghiệm nội tại như một nguồn tri thức, qua đó khái niệm “thanh âm tâm thức” không chỉ mang tính ẩn dụ mà trở thành một công cụ khái niệm quan trọng để phân tích bản chất sâu xa của ý thức.

2.2. Thanh âm tâm thức trong triết học phương Đông

Trong bức tranh đa dạng của triết học phương Đông, khái niệm “thanh âm tâm thức” có thể được tiếp cận từ nhiều truyền thống khác nhau, mỗi truyền thống lại mang đến một cách lý giải riêng về chiều sâu nội tâm và sự vận hành của ý thức. Phật giáo nhấn mạnh dòng chảy vô ngã và vô thường của tâm thức; Đạo giáo gợi mở một “thanh âm vô thanh” trong sự tĩnh lặng tuyệt đối; trong khi Nho giáo đặt trọng tâm vào sự cộng hưởng giữa tâm và thiên đạo. Việc khảo sát ba hướng tiếp cận này không chỉ giúp làm sáng tỏ những quan niệm căn bản về ý thức của phương Đông, mà còn cho thấy những chiều kích tinh thần đa dạng của “thanh âm tâm thức” - vừa siêu hình, vừa nhân sinh, vừa đạo đức.

Trong truyền thống triết học Ấn Độ, Phật giáo đã khởi đi từ một quan niệm căn bản: ý thức không phải là một thực thể tự hữu, cũng không phải là một ngã thể bất biến, mà chỉ là một dòng chảy bất tận của những khoảnh khắc tâm niệm luôn sinh rồi diệt, vận động không ngừng trong từng sát-na. Cái mà con người thường lầm tưởng là “tôi” thực chất chỉ là một cấu trúc giả lập, được kết dệt từ vô vàn vọng tưởng, ký ức và nhận thức, vốn không có tự tính và không thể bền vững. Chính trong quan điểm này, khái niệm “thanh âm tâm thức” có thể được hiểu như một ẩn dụ giàu sức gợi, mô tả những vang vọng tinh vi của dòng niệm - mỗi ý niệm như một âm thanh chợt khởi lên, ngân nga trong một thoáng rồi tan biến vào hư không, để lại một dư ba mờ nhạt nhưng không bao giờ tích tụ thành một bản thể nhất thành bất biến. Sự hiện hữu của “thanh âm” ấy nhắc nhở rằng mọi kinh nghiệm tâm linh của con người đều vô thường, rằng ý thức, dù có vẻ như liên mạch và thống nhất, thực chất chỉ là một chuỗi sát-na tương tục, nơi không một yếu tố nào có thể giữ nguyên trạng thái. Kinh Kim Cang đã khắc họa một cách triệt để luận điểm này qua lời dạy: “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” (Thích Trí Quang dịch, 1992, tr. 45). Câu nói tưởng như ngắn gọn ấy lại hàm chứa một nền tảng triết học sâu xa: tâm thức chỉ đạt đến tự do đích thực khi nó không trụ chấp vào bất cứ đối tượng, biểu tượng hay khái niệm nào. Cái được gọi là tâm, trên thực tế, chỉ là một tiến trình trống rỗng, vô ngã, không có nơi nương tựa bất biến. Vì vậy, lắng nghe “thanh âm tâm thức” không chỉ là một thao tác chiêm nghiệm nội tâm, mà còn là một cách thức để thấu hiểu về tính

duyên khởi: thấy rằng mọi hiện tượng, kể cả những rung động nhỏ nhất của ý thức, đều sinh thành từ điều kiện và tương quan, không có tự thể riêng, không thể tồn tại ngoài mạng lưới ràng buộc nhân duyên. Ở bình diện bản thể luận, điều đó có nghĩa là ý thức không phải là một “thực tại nền tảng”, mà là một dòng hiện tượng tùy thuộc, không hề có cái lõi bất biến. Ở bình diện nhận thức luận, nó chỉ ra rằng tri thức và kinh nghiệm của con người không thể đạt đến tính tuyệt đối, bởi chúng luôn chịu chi phối bởi tính vô thường và vô ngã của chính tâm niệm. Và ở bình diện giải thoát luận, nó mở ra một con đường: chỉ khi con người thật sự nhận thấy rằng mọi thanh âm đều vô sở trụ, không gì để nắm giữ, thì tâm mới thật sự an nhiên, giải thoát khỏi mọi ràng buộc của tham, sân, si.

Trong ánh sáng ấy, “thanh âm tâm thức” không còn đơn thuần là một ẩn dụ miêu tả nội giới, mà trở thành biểu tượng triết học của tiến trình giải phóng. Việc lắng nghe những vang vọng của tâm niệm không phải để tìm ra một cái tôi nguyên thủy, mà để nhận ra rằng cái gọi là “tôi” chỉ là một cấu trúc giả hợp, một tiếng vọng thoáng qua trong không gian rộng lớn của duyên sinh. Lắng nghe ở đây không phải là sự kiểm soát, càng không phải là sự cưỡng ép dập tắt vọng tưởng, mà là sự hiện diện tỉnh thức, chánh niệm, để cho mỗi âm vang khởi lên rồi tự tan biến dưới ánh sáng của trí tuệ. Trong trạng thái ấy, con người dần giải phóng mình khỏi vòng luẩn quẩn của khát vọng và chấp thủ, bởi họ thấy rằng mọi sự bám víu vào một “thanh âm” nào đó chỉ dẫn đến khổ đau, trong khi buông bỏ và để chúng tự tiêu tan lại mở ra cánh cửa an lạc. Như vậy, ở trong Phật giáo, “thanh âm tâm thức” vừa là hình ảnh ẩn dụ của vô thường, vừa là minh chứng sống động cho vô ngã và đồng thời cũng là con đường thực hành để giải thoát: lắng nghe, soi chiếu, buông bỏ. Nó không chỉ giúp con người hiểu sâu hơn về bản chất của ý thức mà còn chỉ ra khả năng vượt thoát khỏi mọi ảo tưởng do ý thức dựng nên, để trở về với trạng thái an tĩnh và tự do nội tại - trạng thái mà Phật giáo gọi là Niết bàn.

Trong truyền thống Đạo học, Lão Tử đã khẳng định: “Đại âm hi thanh, đại tượng vô hình” (Đạo Đức Kinh, thiên 41). Câu nói súc tích ấy mở ra một tầng nghĩa triết học thâm sâu: âm thanh vĩ đại nhất lại chính là sự tĩnh lặng tuyệt đối, hình tượng vĩ đại nhất lại chính là cái vô hình không thể nắm bắt. Trong mạch tư tưởng này, “thanh âm tâm thức” không còn là những dao động vật chất có thể được nghe thấy bằng tai, cũng không phải là một đối tượng tâm lý dễ dàng mô tả bằng khái niệm, mà là một “thanh âm vô thanh” - tức sự vang vọng lặng yên của nội tâm, nơi con người hòa điệu cùng Đạo. Đó không chỉ là một hình ảnh huyền nhiệm mang tính tôn giáo, mà thực chất là một luận điểm triết học mang chiều kích bản thể học: cái chân thực, thuần khiết nhất của tâm thức không lộ diện trong sự náo động, mà chỉ hiển lộ khi con người trở về với trạng thái hư tĩnh. “Thanh âm vô thanh” ở đây chính là sự

biểu hiện của tính tự nhiên (ziran), vốn không bị áp đặt bởi ý chí, không bị định hình bởi những khái niệm cưỡng bức của lý trí, mà tuân chảy tự do trong trật tự vô vi. Lắng nghe “thanh âm vô thanh” đồng nghĩa với việc con người bước vào một hình thái nhận thức đặc biệt - nhận thức không dựa trên sự phân biệt, phân tích, mà trên sự trực cảm, hòa nhập. Ở đó, cái nghe không còn hướng đến một đối tượng bên ngoài, mà trở thành một sự cảm thấu nội tại, nơi tâm thức buông bỏ nhu cầu chiếm hữu, làm chủ hay kiểm soát. Đạo giáo vì vậy cho rằng bản chất thuần khiết không thể được nắm bắt bằng lời, “Đạo khả đạo, phi thường Đạo”; mọi mô tả, mọi định danh đều chỉ là những vang vọng hời hợt, trong khi “thanh âm vô thanh” mới là sự biểu hiện thuần khiết tuyệt đối của Đạo trong tâm. Cái nghe ấy thực chất không còn là một hành vi giác quan, mà là một kinh nghiệm tồn tại, nơi con người hòa nhập vào dòng vận động uyển chuyển của tự nhiên, không còn bị chia cắt giữa chủ thể và khách thể.

Ở phương diện nhân sinh, việc tiếp cận “thanh âm vô thanh” có nghĩa là quay về với sự dung hòa, tự tại, thoát khỏi những can thiệp cưỡng ép của lý trí và dục vọng. Trong bối cảnh đời sống thường nhật đầy ồn ào, sự lặng yên nội tại mà Đạo giáo đề cao không chỉ là trạng thái tâm linh mà còn là một phương thức sống: từ bỏ sự tranh đoạt, buông bỏ sự đối kháng, trở về với tính hồn nhiên của tự nhiên. Nói cách khác, “thanh âm tâm thức” trong tư tưởng Đạo giáo chính là tiếng vọng của sự hư tĩnh - cái tĩnh lặng không trống rỗng, mà tràn đầy sinh khí của Đạo. Nó không hướng con người đến việc “nghe” theo nghĩa giác quan, mà khơi dậy khả năng “cảm” và “hòa nhập”, không nhằm mục đích chiếm hữu một thực tại, mà để tan chảy vào nó, trở thành một phần không thể tách rời của dòng chảy uyên nguyên. Chính sự lặng yên ấy, nghịch lý thay, mới là tiếng vọng sâu xa nhất của tâm thức, là thanh âm đích thực của đời sống trong quan niệm Đạo học.

Ở phương diện khác, triết học Nho giáo đặt trọng tâm vào việc tu dưỡng tâm thức như con đường dẫn tới cảnh giới “tĩnh” - nơi ý thức cá nhân không còn bị chi phối bởi dục vọng vị kỷ, mà hòa nhập vào trật tự đạo lý phổ quát của thiên đạo. Mạnh Tử nhấn mạnh: “Tận tâm tri tính, tri tính tắc tri thiên” (Mạnh Tử, thiên Tận tâm thượng, tr. 67), nghĩa là chỉ khi con người thực sự dồn toàn bộ tâm trí vào việc nhận thức bản tính vốn thiện sẵn có trong mình, chiếu rọi và khai mở những tầng sâu nhất của nội tâm, thì mới có khả năng nhận biết và hòa mình vào trật tự tự nhiên, vũ trụ, hay còn gọi là Thiên. Khác với quan niệm siêu hình thuần túy, “thanh âm tâm thức” trong tinh thần Nho giáo không phải là một âm vang tách rời hay một biểu tượng huyền bí, mà là sự cộng hưởng tinh vi giữa ý thức cá nhân và trật tự đạo lý vũ trụ, nơi mỗi rung động nội tâm đều phản chiếu mối liên hệ giữa con người và thiên nhiên, giữa cá nhân và xã hội.

Hành trình này đòi hỏi một sự tĩnh lặng chiêm nghiệm sâu sắc: con người phải nhìn thấu những động cơ nội tại, gột rửa những dục vọng nhỏ nhen, những toan tính vụ lợi và đồng thời nhận diện những phẩm tính nguyên sơ như nhân, lễ, nghĩa, trí, tín. “Thanh âm” trong bối cảnh này chính là tiếng vọng của sự hoàn thiện đạo đức nội tâm - không vang lên bằng âm thanh, mà biểu hiện qua sự hòa điệu giữa suy nghĩ, hành động và giá trị đạo lý. Tĩnh lặng ấy không đồng nghĩa với thụ động hay vô vi, mà là trạng thái chủ động của tâm thức, nơi con người nhận ra mối liên hệ nhân quả tinh vi giữa đời sống cá nhân và trật tự vũ trụ, đồng thời đặt nền tảng cho việc tự tu dưỡng, điều chỉnh hành vi và góp phần vào sự ổn định, hài hòa của xã hội.

Ở mức triết học bản thể, “thanh âm tâm thức” trong Nho giáo là tiếng vọng nội tại phản chiếu trật tự vũ trụ, cho thấy con người không tồn tại độc lập mà luôn nằm trong mạng lưới đạo lý và tự nhiên. Nhận thức về “thanh âm” ấy đồng thời là một nhận thức về vị thế của con người trong vũ trụ: ý thức cá nhân không thể tách rời khỏi toàn thể, mọi hành vi, suy tư và niềm tin đều tác động tới sự vận hành hài hòa của thiên đạo. Vì vậy, lắng nghe “thanh âm” không chỉ là hành vi nội quan mà còn là một quá trình mở rộng nhân sinh quan - con người học cách đặt mình trong mối liên hệ liên tục với vũ trụ và cộng đồng, từ đó phát triển khả năng đồng cảm, trách nhiệm và trí tuệ đạo đức.

Trên bình diện thực tiễn, việc tu dưỡng “thanh âm tâm thức” theo tinh thần Nho giáo không chỉ hướng tới sự an yên nội tại, mà còn mở ra con đường sống có trách nhiệm: mỗi cá nhân, khi đạt tới sự hòa điệu với thiên đạo, sẽ trở thành một tác nhân kiến tạo trật tự đạo lý trong xã hội, góp phần điều chỉnh những hành vi lệch chuẩn và thúc đẩy giá trị chung. Điều này đồng nghĩa với việc ý thức cá nhân được gột rửa khỏi tham, sân, si, từ bỏ sự ích kỷ cá nhân để vươn tới cái chung, đồng thời phát triển một tinh thần trách nhiệm đối với cộng đồng và toàn thể vũ trụ - một biểu hiện của sự vang vọng tinh thần trong quá trình tự tu dưỡng, nơi cái tôi cá nhân không còn là trung tâm, mà hòa nhập vào trật tự đạo lý phổ quát. Như vậy, “thanh âm tâm thức” trong Nho giáo vừa là biểu tượng của sự tĩnh lặng nội tại, vừa là kim chỉ nam cho hành trình đạo đức và nhân sinh, thể hiện mối quan hệ biện chứng giữa bản thân, vũ trụ và xã hội, nơi sự thấu hiểu nội tâm dẫn tới sự hòa hợp toàn diện.

Từ ba hướng tiếp cận khác nhau - Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo - có thể nhận thấy rằng “thanh âm tâm thức” trong triết học phương Đông không chỉ là một biểu tượng tinh thần mà còn là phương tiện để khám phá và trực chứng chiều sâu nội tâm con người trong hành trình tự giải phóng, tự nhiên hóa và đạo đức hóa. Mỗi truyền thống, với cách lý giải và thực hành riêng, đều hướng tới một nhận thức cơ bản: tâm thức không phải là một thực thể bất biến, mà là một dòng chảy liên tục, nơi ý thức vận hành trong mối quan hệ tương duyên với bản thể, với tự nhiên và với trật tự

đạo lý. Trong Phật giáo, “thanh âm” là âm vang vô thường của dòng suy tưởng, nơi con người trực chứng vô ngã và sự sinh diệt liên tục của tâm thức, từ đó mở ra khả năng giải thoát khỏi khổ đau. Trong Đạo giáo, nó trở thành “thanh âm vô thanh”, biểu hiện cho sự hòa điệu nội tại với Đạo, nơi con người lắng yên và cảm nhận trọn vẹn vận động tự nhiên mà không bị chi phối bởi lý trí hay dục vọng. Trong Nho giáo, “thanh âm” là sự cộng hưởng giữa nội tâm và trật tự đạo lý vũ trụ, nơi con người tu dưỡng, gột rửa dục vọng cá nhân và hòa nhập vào Thiên đạo, từ đó đạt tới cảnh giới nhân sinh hài hòa và đạo đức toàn diện.

Dù biểu đạt khác biệt, cả ba truyền thống gặp nhau ở một điểm căn bản: cái sâu xa nhất của tâm thức không hề ẩn trong sự huyền ảo, xô bồ hay các đối tượng bên ngoài, mà chỉ được nhận ra qua quá trình nội quan, nơi con người trải nghiệm lắng yên, chiêm nghiệm vô ngã và nhận thức trực tiếp trật tự đạo lý. Ở mức độ triết học bản thể, “thanh âm tâm thức” là tiếng vọng của bản chất nội tại, một hiện tượng tinh vi phản ánh mối quan hệ giữa cái tôi cá nhân và toàn thể tồn tại; ở mức độ nhận thức luận, nó chỉ ra rằng con người không thể tách rời khỏi dòng chảy hiện tượng và mọi tri giác hay kinh nghiệm đều phụ thuộc vào sự trực chứng nội tâm; còn ở mức độ nhân sinh, nó mở ra con đường tự tu dưỡng, hướng con người tới tự do tinh thần, hòa nhập với tự nhiên và cộng đồng, đồng thời kiến tạo một đời sống đạo đức hài hòa. Như vậy, “thanh âm tâm thức” trong triết học phương Đông vừa là hiện tượng nội tại, vừa là công cụ nhận thức, vừa là phương thức đạo đức và nhân sinh, nơi lắng yên, vô ngã và trật tự đạo lý hội tụ thành một âm vang uyên nguyên, biểu thị bản thể sâu thẳm và khả năng giải phóng con người khỏi mọi trói buộc tinh thần.

2.3. Thanh âm tâm thức trong triết học phương Tây hiện đại

Khái niệm “thanh âm tâm thức” trong triết học phương Tây hiện đại tiếp tục hành trình tìm hiểu bản chất ý thức con người, nhưng theo hướng khác biệt so với truyền thống phương Đông: thay vì tập trung vào dòng chảy vô thường, sự tĩnh lặng hay đạo lý nội tại, các triết gia phương Tây đặt ý thức vào mối quan hệ với thế giới, với hiện tượng và với chính sự tồn tại của con người. Từ Husserl với phương châm trở về sự vật để khám phá tính hướng của ý thức, đến Heidegger đặt ý thức vào chiều kích hiện sinh, Sartre khai thác hư vô như nền tảng của tự do và Krishnamurti mở rộng bằng trực giác và sự giải phóng khỏi điều kiện hóa, mỗi cách tiếp cận đều làm sáng tỏ những âm vang khác nhau của tâm thức: những dư âm tinh tế, những rung động hiện sinh hay những khoảng lặng tự do, tất cả cùng nhau hé lộ bản chất năng động, mở rộng và liên tục chuyển động của ý thức.

Trong hiện tượng học, Husserl (1913/1982) đã đề xuất phương châm nổi tiếng: “trở về với chính sự vật”, coi đây là con đường cơ bản để tiếp cận ý thức. Ông lập luận rằng ý thức không phải là một thực thể tách rời hay một cái tôi độc lập, mà là

một trường mang tính hướng - **intentionality** - vốn luôn hướng về một đối tượng, một hiện tượng cụ thể ngoài chính nó. Như Husserl khẳng định: “Ý thức luôn luôn là ý thức về một cái gì đó” (Husserl, 1982, tr. 84), nghĩa là bản chất của ý thức không nằm trong sự tồn tại riêng biệt, mà trong mối quan hệ liên tục với đối tượng được trải nghiệm. Từ góc độ hiện tượng học, “thanh âm tâm thức” có thể được hiểu như sự vang vọng nội tại của tính hướng này: âm hưởng mà sự vật để lại trong kinh nghiệm sống, nơi mọi đối tượng được ý thức hóa không chỉ tồn tại như một bản sao hay phản ánh, mà như một dấu ấn sống động, một hiện diện tri giác, làm dày thêm và định hình dòng chảy ý thức. Husserl nhấn mạnh rằng mỗi trải nghiệm ý thức đều chứa đựng tầng âm vang riêng, mà qua đó hiện tượng xuất hiện trong toàn vẹn sự hiện hữu của nó. Trong bối cảnh này, “thanh âm tâm thức” không phải là một thực thể tĩnh, mà là một dư âm hiện tượng, nơi trải nghiệm sống còn lưu lại những sắc thái tinh tế của sự vật và của mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể. Nó biểu thị sự chuyển động nội tại của dòng ý thức, nơi mỗi ý niệm, cảm xúc hay tri giác đều mang theo dấu vết của cái đã được trải nghiệm, đồng thời hướng tới sự tri giác tiếp theo, tạo thành một chuỗi liên tục, một “dòng âm thanh” hiện tượng mà con người trực tiếp sống và cảm nhận. Đi sâu hơn, từ góc độ nhận thức luận, “thanh âm tâm thức” phản ánh cách ý thức không chỉ ghi nhận mà còn cấu thành và đồng thời được cấu thành bởi sự vật; nó là sự cộng hưởng giữa cái chủ quan và khách quan, giữa kinh nghiệm sống và hiện tượng được ý thức hóa. Bản thể luận của Husserl cũng được phản chiếu ở đây: ý thức không phải là một nền tảng đứng yên, mà là một dòng vận động sinh thành liên tục, một “không gian vang vọng” nơi hiện tượng và nhận thức giao thoa. Như vậy, trong cách hiểu hiện tượng học, “thanh âm tâm thức” trở thành một ẩn dụ cho dòng chảy ý thức, nơi mọi sự vật để lại dấu ấn, mọi trải nghiệm trở thành âm vang tinh tế trong nền tảng tri giác, và con người, bằng sự chú tâm và trực giác, có thể “lắng nghe” những dư âm này để nhận diện bản chất sống động và mối quan hệ căn bản giữa chủ thể và khách thể trong hiện thực.

Heidegger, học trò xuất sắc của Husserl, đã kế thừa và đồng thời mở rộng quan điểm hiện tượng học bằng cách đặt ý thức vào chiều kích hiện sinh - tức đặt nó trong mối quan hệ không thể tách rời với cấu trúc tồn tại của con người (**Dasein**). Theo Heidegger, Dasein không chỉ đơn thuần “biết” hay nhận thức về thế giới, mà luôn hiện hữu trong một mạng lưới quan hệ với khả thể, sự hữu hạn và những điều kiện giới hạn của tồn tại. Ý thức, trong quan niệm này, không còn là một dòng tri giác khách quan hướng tới đối tượng, mà là một trường tương tác với thế giới, với người khác, và với chính sự hữu hạn của bản thân. Trong **Being and Time**, ông nhấn mạnh: “Sự hiện hữu là sự hiểu, và sự hiểu luôn vang vọng như một lời gọi” (Heidegger, 1962, tr. 223). Câu nói này mở ra một cách tiếp cận triết học sâu sắc: ý thức không chỉ nhận biết

mà còn đồng thời được “kích hoạt” bởi lời mời gọi thăm sâu của tồn tại, bởi những điều kiện hiện sinh mà Dasein không thể bỏ qua. Trong bối cảnh này, “thanh âm tâm thức” có thể được diễn giải như một âm vang hiện sinh - không phải là âm thanh vật lý hay dấu hiệu của tri giác, mà là sự rung động nội tại, nơi con người trực tiếp cảm nhận lời mời gọi của Hữu thể. Nó biểu thị khả năng con người nhận thức tính hữu hạn của mình, ý thức về sự sinh tử, sự mong manh và giới hạn của tồn tại, đồng thời nhận ra rằng chính trong nhận thức và đáp ứng trước lời kêu gọi ấy, Dasein mới sống một cách đích thực. Thanh âm ấy là nền tảng của việc “lắng nghe” sự mời gọi hiện sinh, là âm thanh tinh vi dẫn dắt con người vượt qua những thói quen, sự hờ hững và mọi ảo tưởng về tự do tuyệt đối để tiếp nhận sự hữu hạn một cách trọn vẹn. Từ góc độ triết học bản thể, “thanh âm tâm thức” trong Heidegger không chỉ là hiện tượng tâm lý, mà là dấu hiệu của mối quan hệ nội tại giữa con người và Hữu thể, nơi ý thức hiện diện như một sự đáp ứng, một hành động tri giác đầy trách nhiệm trước đời sống và thế giới. Nó cũng phản ánh bản chất tồn tại của Dasein: ý thức vừa là khả năng nhận biết, vừa là khả năng chọn lựa cách thể hiện hữu. Ở bình diện nhân sinh, việc “lắng nghe” thanh âm này dẫn dắt con người tới sự tỉnh thức, giúp họ nhận ra rằng tự do không phải là vô hạn, mà nằm trong việc lựa chọn cách sống có ý thức trong giới hạn hữu hạn của bản thân và mối quan hệ với thế giới. Như vậy, trong hiện sinh Heidegger, “thanh âm tâm thức” trở thành biểu tượng của sự tỉnh thức bản thể - nơi con người vừa nhận ra bản chất hữu hạn của mình, vừa tiếp nhận lời mời gọi để sống một đời sống trọn vẹn, đích thực và có trách nhiệm.

Sartre, trong **Being and Nothingness**, đi xa hơn Husserl và Heidegger khi khai thác triệt để khía cạnh hư vô (**néant**) của ý thức. Ông viết: “Ý thức là hư vô, là khoảng trống làm nên khả năng tự do” (Sartre, 1992, tr. 47), nhấn mạnh rằng ý thức không bao giờ chứa đựng một bản chất cố định hay định mệnh sẵn có; chính sự trống rỗng này mới tạo điều kiện cho con người tự do lựa chọn và sáng tạo. Trong bối cảnh này, “thanh âm tâm thức” không còn là sự vang vọng nội tại hay âm hưởng tri giác tĩnh lặng, như trong Phật giáo, Đạo giáo hay Nho giáo, mà là một âm vang của tự do - một khoảng lặng vừa mong manh vừa mạnh mẽ, nơi con người phải đối diện trực tiếp với trách nhiệm tuyệt đối của chính mình. Sự vang vọng này biểu hiện như một dòng rung động liên tục, không dừng lại ở một bản thể cố định, mà hiện diện trong từng quyết định, từng hành động, từng lựa chọn mà con người kiến tạo trong tình huống cụ thể. “Thanh âm tâm thức” theo Sartre chính là sự nhắc nhở rằng ý thức luôn đặt con người trước một không gian trống, một khoảng hư vô, nơi khả năng sáng tạo và định hình bản thân được triển khai. Mỗi hành vi, mỗi suy nghĩ, mỗi niềm tin đều trở thành những giai điệu của thanh âm ấy, âm vang của sự tự do hiện sinh, vừa là thử thách vừa là cơ hội để Dasein (trong cách diễn đạt Heidegger) - hay

con người Sartre - hiện hữu một cách trọn vẹn. Từ góc độ nhận thức luận, “thanh âm tâm thức” theo Sartre phản ánh bản chất năng động và phi bản thể của ý thức: nó không chỉ nhận biết thế giới mà còn liên tục tái tạo bản thân và thế giới thông qua các quyết định tự do. Bản thể của ý thức chính là khoảng trống, là hư vô, và chính trong hư vô đó, con người tìm thấy khả năng sáng tạo, đối thoại với chính mình và với thế giới. Ở bình diện nhân sinh, việc “lắng nghe” thanh âm này là quá trình đối diện với tự do tuyệt đối, chấp nhận trách nhiệm không thể trốn tránh và đồng thời khai thác năng lực sáng tạo của bản thân để kiến tạo một đời sống có ý nghĩa. Như vậy, trong triết học hiện sinh của Sartre, “thanh âm tâm thức” không phải là sự tĩnh lặng hay lặng yên nội tại, mà là sự vang vọng năng động của tự do và trách nhiệm, nơi con người vừa nhận ra hư vô, vừa kiến tạo sự hiện hữu trọn vẹn trong mỗi khoảnh khắc sống.

Trong cùng mạch tư tưởng về tự do và sự sống đích thực, Jiddu Krishnamurti - dù không thuộc hệ thống triết học hàn lâm phương Tây - lại đưa ra một cách nhìn độc đáo, giàu tính phê phán và mang hơi thở trực giác. Ông quan sát rằng tâm thức con người thường bị che phủ bởi “tiếng ồn” của ký ức, định kiến, tập quán tư tưởng cơ giới và những phản xạ vô thức, khiến con người khó có thể tiếp xúc trực tiếp với thực tại. Theo Krishnamurti (1999, tr. 118), “Lắng nghe không chỉ bằng tai, mà bằng toàn thể hữu thể - trong sự tĩnh lặng tuyệt đối - khi ấy mới có hiểu biết thực sự.” Câu nói này mở ra một chiều kích mới cho khái niệm “thanh âm tâm thức”: đó không phải là âm thanh đến từ bên ngoài, cũng không phải là dư âm của hư vô hay âm vang của trật tự đạo lý vũ trụ, mà là “tiếng nói không lời” hiển lộ khi tâm trí hoàn toàn thanh tịnh, không còn bị ràng buộc bởi bất kỳ điều kiện hóa nào. Trong tư tưởng của Krishnamurti, “thanh âm tâm thức” là biểu hiện của sự tự do nội tại - một sự rung động tinh vi mà chỉ xuất hiện khi con người lắng nghe toàn bộ bản thân, quan sát và nhận diện mọi hoạt động của ý thức mà không can thiệp, phán xét hay áp đặt. Đây là một sự bổ sung quan trọng cho các truyền thống hiện tượng học và hiện sinh: nếu Husserl tập trung vào tính hướng (**intentionality**) và dấu ấn của hiện tượng trong ý thức, Heidegger nhấn mạnh việc lắng nghe lời gọi của Hữu thể và Sartre khai thác khoảng trống hư vô mở ra tự do, thì Krishnamurti vượt lên trên cả ba khi ông đặt trọng tâm vào khả năng giải phóng tâm thức khỏi mọi điều kiện hóa và cơ chế quen thuộc, để con người sống trọn vẹn trong khoảnh khắc hiện tại. Điều này không chỉ là một nhận thức lý thuyết mà là một trải nghiệm sống động: “thanh âm tâm thức” theo Krishnamurti là âm vang của sự tỉnh thức, nơi mọi vọng niệm, mọi cấu trúc cũ của ý thức được soi sáng, nhận diện và từ bỏ. Chính trong khoảnh khắc tĩnh lặng tuyệt đối ấy, con người tiếp xúc trực tiếp với bản chất của thực tại và với chính bản thân mình, nhận ra rằng tự do không phải là sự lựa chọn bên ngoài hay một giá trị trừu tượng,

mà là một trạng thái nội tại, đồng thời là nền tảng cho trí tuệ, trực giác và hành động đích thực. Như vậy, khái niệm “thanh âm tâm thức” trong tư tưởng Krishnamurti vừa mang ý nghĩa nhận thức luận vừa là hiện tượng tâm lý, đồng thời là con đường nhân sinh - mở ra khả năng sống tỉnh thức, tự do và trọn vẹn, vượt qua mọi ràng buộc của quá khứ, định kiến và cơ chế tư tưởng cơ giới.

Nhìn tổng thể, có thể thấy bốn cách tiếp cận - Husserl, Heidegger, Sartre và Krishnamurti - tuy khác biệt về ngôn ngữ triết học, nhưng đều quy chiếu đến một điểm chung: ý thức không tĩnh tại, mà luôn vang vọng trong sự mở ra. Husserl khởi đi từ nền tảng hiện tượng học, nhấn mạnh “tính hướng” như sự gắn bó thiết yếu giữa ý thức và thế giới, từ đó coi âm vang tâm thức như dấu ấn của trải nghiệm trong dòng tri giác. Heidegger kế thừa nhưng đưa vào chiều kích hiện sinh, nơi âm vang ấy không chỉ là hiện tượng của nhận thức mà còn là “tiếng gọi của Hữu thể”, mời gọi con người sống chân thực. Sartre tiếp tục mở rộng bằng việc nhấn mạnh hư vô, xem âm vang tâm thức như khoảng lặng đầy tự do và trách nhiệm - một sự trống rỗng nhưng giàu tiềm năng sáng tạo. Krishnamurti, tuy đứng ngoài hệ thống hàn lâm phương Tây, lại mang đến sự bổ sung quan trọng: ông chỉ ra rằng ý thức bị che mờ bởi tiếng ồn của ký ức và tư tưởng cơ giới và chỉ trong tĩnh lặng tuyệt đối con người mới có thể thực sự “lắng nghe” chính mình.

Nếu Husserl mở ra nền móng khoa học cho nghiên cứu ý thức, Heidegger và Sartre đưa nó vào chiều sâu nhân sinh, thì Krishnamurti bổ sung bằng một chiều kích giải phóng tâm linh và đạo đức. Điểm gặp gỡ giữa họ là ở chỗ “thanh âm tâm thức” không phải là âm thanh vật chất, mà là ẩn dụ triết học cho sự rung động nội tại, nơi con người vừa đối diện với thế giới vừa đối thoại với chính mình. Sự khác biệt nằm ở cách họ lý giải bản chất của âm vang ấy: Husserl coi đó là tính hiện tượng, Heidegger xem như tiếng gọi, Sartre diễn giải như hư vô của tự do, còn Krishnamurti nhấn mạnh sự im lặng toàn triệt. Chính sự đa dạng này làm giàu cho khái niệm, đồng thời mở ra khả năng liên ngành giữa triết học, tâm lý học, khoa học thần kinh và thực hành thiền định trong đời sống hiện đại.

Khi đặt trong thế đối chiếu, có thể nhận thấy rằng các tiếp cận triết học phương Đông và phương Tây hiện đại tuy xuất phát từ những nền tảng tư duy khác nhau nhưng lại gặp nhau ở nhu cầu khám phá chiều sâu của ý thức vượt ra ngoài lớp ngôn ngữ - khái niệm thông thường. Triết học phương Đông thiên về mô tả trực nghiệm và biểu tượng để nắm bắt những chuyển động vi tế của nội tâm, xem đó là con đường để tiếp xúc trực tiếp với bản thể tâm thức. Trong khi đó, triết học phương Tây hiện đại triển khai quá trình khám phá ấy qua các phương pháp luận phân tích - từ hiện tượng học với sự trở về “tính hiện tiền của kinh nghiệm sống”, đến phân tâm học với việc khai mở tầng vô thức như nền tảng của hoạt động ý thức, hay các lý thuyết ngôn ngữ với việc truy nguyên những điều kiện tiền ngôn ngữ của tư duy.

Điểm tương đồng căn bản giữa hai truyền thống nằm ở việc cùng khẳng định sự tồn tại của một tầng sâu nội tại - nơi các yếu tố tiên khái niệm, tiền ngôn ngữ vận hành một cách độc lập với tư duy lý tính thông thường. Tuy nhiên, khác biệt quan trọng là: phương Đông tiếp cận tầng sâu ấy như một hiện thực sống động, trực nghiệm và có khả năng giải thoát, trong khi phương Tây hiện đại thiên về phân tích cấu trúc, mô tả hiện tượng và diễn giải cơ chế vận hành của ý thức. Nói cách khác, nếu phương Đông nhấn mạnh đến trực giác và kinh nghiệm sống, thì phương Tây lại tập trung vào phương pháp phân tích và phản tư triết học.

Trong bối cảnh đó, khái niệm “thanh âm tâm thức” có thể được xem như một điểm giao thoa ngữ nghĩa - triết học giữa hai truyền thống. Nó vừa phản ánh khả năng mô tả tầng sâu nội tại bằng hình ảnh giàu tính biểu tượng (theo cách tiếp cận phương Đông), vừa có thể trở thành một công cụ khái niệm để phân tích cấu trúc nền tảng của ý thức (theo hướng phương Tây). Chính sự giao thoa này mở ra khả năng phát triển một cách tiếp cận liên ngành - liên truyền thống, nhằm mô tả và phân tích chiều sâu nội tại của ý thức một cách toàn diện và sinh động hơn.

2.4. Ý nghĩa triết học và nhân sinh của “thanh âm tâm thức”

Từ Đông sang Tây, khái niệm này đều gợi mở một cách hiểu mới về ý thức: không chỉ đơn thuần là tri giác, tư duy hay phản ánh mà còn là sự vang vọng nội tại - nơi con người không ngừng đối thoại với chính mình và với thế giới. Trong chiều sâu ấy, ý thức không còn hiện ra như một công cụ của nhận thức, một trung gian phản ánh thụ động giữa chủ thể và khách thể, mà được hình dung như một thực thể sống động, một dòng chảy nội tại luôn vận động, luôn biến đổi, vừa gắn liền với những trải nghiệm cá nhân cụ thể vừa mở ra những viễn tượng siêu nghiệm vượt khỏi giới hạn của cái tôi. Chính sự vang vọng này kiến tạo nên một không gian đối thoại kép: đối thoại hướng nội, khi con người tìm về bản nguyên tinh thần, đặt câu hỏi về ý nghĩa hiện hữu của chính mình; và đối thoại hướng ngoại, khi con người kiến lập sự gắn kết và kiến tạo ý nghĩa trong tương quan với tha nhân, cộng đồng, tự nhiên và vũ trụ.

Ý nghĩa triết học nổi bật của khái niệm này nằm ở chỗ nó khẳng định sự phức hợp, đa tầng và năng động của ý thức. Ý thức không chỉ dừng lại trong tư cách là hiện tượng tâm lý đơn lẻ, mà còn là một thực tại hiện sinh, nơi các chiều kích bản thể, giá trị và kinh nghiệm cùng hòa quyện. Từ đó, “thanh âm tâm thức” không còn chỉ là một hình ảnh biểu tượng mang tính thi ca, mà trở thành một phạm trù triết học với khả năng diễn đạt chiều sâu bản thể học của con người. Nó vừa cho thấy ý thức như một dòng vận động luôn tự khai mở, vừa gợi ra tiềm năng giải phóng tinh thần khỏi những giới hạn cứng nhắc của tư duy khái niệm. Chính trong sự vang vọng này, con người tìm thấy khả năng tái cấu trúc mối quan hệ với chính mình và với toàn thể tồn tại.

Trên bình diện nhân sinh, “thanh âm tâm thức” không phải là một tiếng vọng mơ hồ, mà là một lực gọi tiềm ẩn, mời gọi con người quay về với những giá trị sâu xa nhất của bản ngã tinh thần. Nó là tiếng gọi của tự do nội tại, khi con người có thể tạm rời khỏi những áp lực của quy ước và chuẩn mực xã hội, để đối diện trực tiếp với căn tính nguyên sơ của mình. Trong trạng thái ấy, ý thức không còn bị trôi buộc bởi những cấu trúc bên ngoài, mà trở thành một nguồn sáng tạo, khởi sinh những hình thức tồn tại mới. Ở đây, tư tưởng Krishnamurti mang ý nghĩa khai phóng: ông khẳng định rằng sự giải phóng không nằm ở việc tiếp nhận thêm tri thức hay tuân thủ một khuôn mẫu đạo lý nào, mà ở sự lắng nghe trong tĩnh lặng, nơi mọi cấu trúc tư duy quen thuộc được tháo gỡ, để ý thức có thể hiển lộ trong sự thuần khiết và tự do tuyệt đối.

Đặt trong bối cảnh hiện nay, con người phải đối diện với nhiều khủng hoảng tinh thần cụ thể. Thứ nhất, trong môi trường học tập và làm việc, áp lực cạnh tranh và yêu cầu thành công khiến nhiều người trẻ rơi vào tình trạng căng thẳng, lo âu và trầm cảm. “Thanh âm tâm thức” ở đây gọi nhắc nhu cầu lắng nghe chính mình, thoát khỏi sự so sánh không ngừng, để tìm lại giá trị nội tại. Thứ hai, mạng xã hội và truyền thông số tạo ra một “âm thanh ảo” liên tục, khiến con người khó phân biệt giữa tiếng vọng thật của tâm thức và sự ồn ào ngoại cảnh. Hệ quả là nhiều người mất khả năng sống trong tĩnh lặng, phụ thuộc vào sự công nhận bên ngoài thay vì sự vững chắc nội tâm. Thứ ba, sự phát triển của trí tuệ nhân tạo vừa mở ra cơ hội sáng tạo vừa đặt ra thách thức khi con người đối diện với nguy cơ bị thay thế và đánh mất bản sắc. Trong bối cảnh ấy, việc quay trở lại với “thanh âm tâm thức” như một nền tảng nhân sinh có thể giúp con người tái định vị chính mình trong dòng chảy công nghệ.

Những triết lý Đông - Tây đều có thể trở thành nguồn gọi mở cho con người hôm nay. Triết học hiện sinh nhấn mạnh đến sự dũng cảm đối diện lo âu để sống một cách đích thực; hiện tượng học kêu gọi trở về với kinh nghiệm thân thể, lắng nghe thế giới một cách trọn vẹn; Phật học và Krishnamurti chỉ ra sức mạnh của tĩnh lặng nội tâm như con đường giải phóng. Tất cả gặp nhau ở điểm chung: khẳng định nhu cầu cấp thiết của việc nuôi dưỡng “thanh âm tâm thức” như một hành vi tinh thần giúp con người vượt qua tha hóa, phục hồi sự quân bình và khẳng định phẩm giá người trong kỷ nguyên biến động.

Từ những phân tích trên, có thể rút ra một số gợi ý nhằm phát huy giá trị của “thanh âm tâm thức” trong đời sống đương đại. Trước hết, ở bình diện cá nhân, việc nuôi dưỡng khả năng lắng nghe nội tâm cần trở thành một thực hành thường trực, không chỉ mang tính thời điểm mà phải gắn với nhịp sống hàng ngày. Điều này có thể được thực hiện thông qua các phương pháp rèn luyện tinh thần như thiền định,

chiêm nghiệm hiện sinh, hay những hoạt động sáng tạo nghệ thuật. Ở đó, con người tìm lại sự tĩnh lặng, khôi phục khả năng đối thoại với chính mình, đồng thời mở ra những chiều sâu tinh thần mới. Bản chất của sự lắng nghe này không phải là sự thụ động hay cô lập, mà là một tiến trình chủ động tái kiến tạo bản ngã, giúp cá nhân đạt đến sự tự do nội tại và khả năng làm chủ chính mình trước biến động của ngoại giới.

Thứ hai, ở bình diện giáo dục, việc đưa các yếu tố nuôi dưỡng nội tâm - như thực hành chánh niệm, kỹ năng phản tỉnh và tự nhận thức - vào chương trình đào tạo có thể trở thành một hướng đi cần thiết. Giáo dục không chỉ là truyền thụ tri thức mà còn là quá trình hình thành nhân cách, năng lực tinh thần và khả năng tự chủ của con người. Khi học sinh, sinh viên được hướng dẫn rèn luyện khả năng lắng nghe và thấu hiểu bản thân, họ sẽ phát triển năng lực nhận diện, kiểm soát cảm xúc, cũng như nâng cao sự đồng cảm với người khác. Điều này góp phần xây dựng một thế hệ trẻ không chỉ vững vàng về tri thức mà còn giàu sức mạnh tinh thần, có khả năng giảm áp lực tâm lý trong môi trường cạnh tranh và hội nhập toàn cầu.

Thứ ba, ở bình diện xã hội, cần xây dựng những không gian văn hóa, môi trường sống và truyền thông lành mạnh, nơi con người có điều kiện để lắng nghe và đối thoại. Một xã hội chỉ thực sự nhân văn khi nó cho phép mỗi cá nhân có không gian để tìm lại “thanh âm tâm thức” của mình, thay vì bị cuốn trôi hoàn toàn bởi tiếng ồn công nghệ, nhịp điệu gấp gáp của đô thị hóa hay áp lực của các chuẩn mực tiêu dùng. Các hoạt động cộng đồng như diễn đàn văn hóa, nghệ thuật, không gian thiền tập, hay các phong trào xã hội gắn với giá trị nhân bản có thể trở thành những “trạm dừng” cần thiết, để con người tái kết nối với chính mình và với tha nhân trong một nhịp sống hài hòa hơn.

Cuối cùng, ở bình diện triết học - khoa học, việc tiếp tục nghiên cứu ý thức như một “âm vang nội tại” cần được thúc đẩy thông qua đối thoại liên ngành giữa triết học, tâm lý học, khoa học thần kinh và nhân học. Cách tiếp cận này không chỉ giúp mở rộng tri thức khoa học về bản chất của ý thức mà còn làm phong phú thêm các diễn giải triết học về nhân sinh. Thay vì nhìn ý thức như một công cụ nhận thức thuần túy, nghiên cứu liên ngành có thể làm sáng tỏ vai trò của ý thức như một tiến trình sống động, luôn vang vọng và kiến tạo ý nghĩa. Đây cũng chính là nền tảng để triết học vượt ra khỏi tính chất lý thuyết, trở thành một “thực hành tinh thần” nuôi dưỡng sự phát triển toàn diện của con người.

Những gợi ý trên không chỉ mang tính ứng dụng cụ thể mà còn khẳng định ý nghĩa nhân sinh sâu xa của việc lắng nghe “thanh âm tâm thức”: đó là con đường dẫn đến tự do tinh thần, sự quân bình nội tại và một sự phát triển hài hòa giữa cá nhân với cộng đồng, giữa tri thức với đời sống, giữa khoa học với nhân văn.

3. Kết luận

Khái niệm “thanh âm tâm thức” mang giá trị gợi mở lớn trong triết học. Nó cho phép liên kết truyền thống phương Đông với tư tưởng phương Tây hiện đại, đồng thời mở ra khả năng đối thoại liên ngành giữa triết học, tâm lý học và khoa học thần kinh. Ý thức, như một “âm vang” nội tại, vừa là đối tượng nghiên cứu vừa là nền tảng nhân sinh của con người. Đặc biệt, tư tưởng Krishnamurti bổ sung chiều kích giải phóng, nhấn mạnh đến lắng nghe tĩnh lặng như một con đường để con người vượt thoát khỏi sự điều kiện hóa và khủng hoảng tinh thần. Việc tiếp tục khai thác chủ đề này sẽ góp phần khẳng định vai trò của triết học trong việc định hình lối sống tinh thần và định hướng sự phát triển của con người trong kỷ nguyên mới.

Tài liệu tham khảo

1. Heidegger, M. 1962. *Being and Time* (J. Macquarrie & E. Robinson, Trans.). Harper & Row. Tác phẩm gốc xuất bản năm 1927.
2. Husserl, E. 1982. *Ideas Pertaining to a Pure Phenomenology and to a Phenomenological Philosophy* (F. Kersten, Trans.). Martinus Nijhoff. Tác phẩm gốc xuất bản năm 1913.
3. Krishnamurti, J. 1999. *The Book of Life: Daily Meditations with Krishnamurti*. HarperSanFrancisco.
4. Krishnamurti, J. 2001. *The First and Last Freedom*. HarperCollins. Tác phẩm gốc xuất bản năm 1954.
5. Lão Tử. 2008. *Đạo đức Kinh*. Nguyễn Hiến Lê, dịch. Nxb. Văn học. Hà Nội.
6. Mạnh Tử. 2004. *Mạnh Tử toàn tập*. Nguyễn Hiến Lê, dịch. Nxb. Văn học. Hà Nội.
7. Nguyễn Trọng Chuẩn. 2002. *Triết học hiện đại phương Tây*. Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội.
8. Sartre, J. P. 1992. *Being and Nothingness* (H. E. Barnes, Trans.). Washington Square Press. Tác phẩm gốc xuất bản năm 1943.
9. Thích Trí Quang (dịch). 1992. *Kinh Kim Cang*. Nxb. Tôn giáo. Hà Nội.
10. Trần Đức Thảo. 1991. *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng*. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội. Tác phẩm gốc xuất bản năm 1951.